

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**MỤC LỤC**

	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 43



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 28 ngày 12/12/2018 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 943.445.620.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm bốn mươi ba tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở. Mã cổ phiếu: FCN.

**Các Công ty con được hợp nhất gồm:**

Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty CP Năng Lượng FECON, Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty cổ phần Khoáng sản Hải Đăng.

Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON (Trước đây là Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON Shanghai Harbour) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Công ty cổ phần FECON nắm giữ 87% vốn thực góp. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON là Công ty cổ phần Fecon Miltec.

Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.

Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON tiền thân là Công ty Cổ phần FECON Holdings, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 3 ngày 01/12/2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 47,44% vốn thực góp trực tiếp và sở hữu gián tiếp qua Công ty Công ty CP Năng Lượng FECON là 37,07% vốn góp thực tế. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI.

Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 011032002731 do UBND Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 76,4% vốn thực góp..

Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (trước đây Công ty CP Nông nghiệp thông minh FECON), được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107254215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2015 Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 78,95% vốn thực góp.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**Các Công ty con được hợp nhất gồm:**

Công ty Cổ phần FECON South được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 95,27% vốn thực góp.

Công ty CP Năng Lượng FECON ( trước đây Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON) được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107641750 ngày 22/11/2016, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 99,99% vốn thực góp.

FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD được thành lập và hoạt động tại Myanmar, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 74,69% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon Hải Đăng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2801128982 ngày 11 tháng 01 năm 2008; đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ bảy (07) ngày 18 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng). Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 64% vốn thực góp.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 8/11/2018)
	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 8/11/2018)
	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc điều hành (Miễn nhiệm ngày 8/11/2018)
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/01/2018)
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc

11  
C  
O  
P  
H  
A  
N  
H  
T  
H  
A  
N  
H

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện phát sinh như thuyết minh 6.2 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Văn Thanh**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

10  
G  
H  
T  
E  
A



Số: 423/2019/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Công ty Cổ phần FECON

**Kính gửi:** **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 10/4/2019, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10/4/2019

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized initials and a surname.

---

**Đình Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

---

**Nguyễn Ngọc Khánh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

10/4/19  
10/4/19



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.650.758.200.462</b>	<b>2.856.715.512.613</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>192.527.689.473</b>	<b>233.542.428.764</b>
1. Tiền	111		106.977.186.607	191.385.028.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.550.502.866	42.157.400.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>751.912.307</b>	<b>861.405.717</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		751.912.307	861.405.717
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.771.455.087.578</b>	<b>2.014.396.688.835</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	2.140.009.913.089	1.734.152.085.642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120.536.947.855	97.186.336.398
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.677.166.667	8.385.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	508.313.405.078	177.636.424.638
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(2.082.345.111)	(2.963.157.843)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>520.741.298.768</b>	<b>421.548.856.341</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	520.741.298.768	421.548.856.341
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>165.282.212.336</b>	<b>186.366.132.956</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	4.063.060.917	6.056.506.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.179.259.022	10.992.289.491
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	151.075.548	53.605.490
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		151.888.816.849	169.263.731.250
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.072.493.655.881</b>	<b>981.138.274.908</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>41.659.323.993</b>	<b>44.094.406.306</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	41.659.323.993	44.094.406.306
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>746.987.224.559</b>	<b>645.893.583.357</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	460.347.952.731	390.554.894.485
- Nguyên giá	222		740.578.839.643	664.685.680.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280.230.886.912)	(274.130.786.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	154.653.911.308	182.667.295.927
- Nguyên giá	225		203.104.124.266	233.949.333.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(48.450.212.958)	(51.282.037.457)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	131.985.360.520	72.671.392.945
- Nguyên giá	228		150.790.413.807	82.155.208.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.805.053.287)	(9.483.815.963)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>65.146.984.845</b>	<b>43.955.617.634</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	65.146.984.845	43.955.617.634
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>182.375.573.509</b>	<b>205.183.908.089</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		84.495.000.000	205.183.908.089
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		97.880.573.509	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.324.548.975</b>	<b>42.010.759.522</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	35.499.834.233	41.914.359.522
5. Lợi thế thương mại	269		824.714.742	96.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.723.251.856.343</b>	<b>3.837.853.787.521</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.789.037.693.122</b>	<b>2.450.788.049.229</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.172.173.024.332</b>	<b>1.798.321.381.959</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	803.043.575.940	635.196.762.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.141.766.943	65.332.965.922
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	84.946.719.676	73.992.568.154
4. Phải trả người lao động	314		9.670.912.821	8.369.642.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	501.541.709.261	439.760.041.717
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.710.713.650
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	100.255.236.535	38.104.118.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	547.711.952.510	530.193.231.477
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.861.150.646	3.661.337.009
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>616.864.668.790</b>	<b>652.466.667.270</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	25.511.515.565
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		213.449.730	266.835.294
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	331.591.028.016	342.621.230.403
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.17	279.187.288.497	279.187.288.497
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.872.902.547	4.879.797.511
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.934.214.163.221</b>	<b>1.387.065.738.292</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>1.934.214.163.221</b>	<b>1.387.065.738.292</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		943.445.620.000	543.529.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		943.445.620.000	543.529.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		285.737.869.395	120.738.363.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	48.312.711.503
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		219.518.888.438	177.111.033.102
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		429.244.164	128.906.463
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		306.839.463.123	266.643.321.450
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.602.389.484	110.457.412.598
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		246.237.073.639	156.185.908.852
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		129.930.366.598	230.602.241.953
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.723.251.856.343</b>	<b>3.837.853.787.521</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập



Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc




**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	2.846.284.569.828	2.320.194.137.013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.845.545.770.971	2.320.191.940.013
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	2.417.982.333.909	1.983.032.378.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		<b>427.563.437.062</b>	<b>337.159.561.955</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	333.760.173.263	330.315.927.582
7. Chi phí tài chính	22	5.22	347.417.595.990	322.307.193.352
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>91.154.672.479</i>	<i>90.641.294.699</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	<b>12.546.726.317</b>
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	13.306.299.541	8.891.853.652
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	129.359.192.171	131.040.050.921
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		<b>271.240.522.623</b>	<b>217.783.117.929</b>
12. Thu nhập khác	31	5.24	56.721.837.551	6.910.042.292
13. Chi phí khác	32	5.24	21.680.371.846	2.931.786.625
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	<b>35.041.465.705</b>	<b>3.978.255.667</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		<b>306.281.988.328</b>	<b>221.761.373.596</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	55.019.824.727	42.638.283.186
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.562.792.228	1.569.687.192
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		<b>248.699.371.373</b>	<b>177.553.403.218</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		246.237.073.639	166.513.824.472
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.462.297.734	11.039.578.746
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	2.957	2.968

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người lập



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiêın

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		306.281.988.328	221.761.373.596
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		73.746.872.664	66.468.238.438
- Các khoản dự phòng	03		(880.812.732)	(786.901.308)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.247.230.970	3.016.855.699
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(96.040.388.998)	(105.858.369.192)
- Chi phí lãi vay	06		91.154.672.479	90.641.294.699
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		376.509.562.711	275.242.491.932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(584.150.635.760)	(636.730.893.057)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99.192.442.427)	(101.562.466.005)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		288.257.502.867	496.529.745.776
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.407.971.097	(13.374.729.361)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(90.832.568.029)	(90.641.294.699)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.223.614.480)	(20.616.258.771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.486.324.060	38.213.773.286
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.502.840.003)	(4.987.855.883)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(157.240.739.964)</b>	<b>(57.927.486.782)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(231.791.940.216)	(138.717.389.044)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28.265.508.808	3.900.396.061
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.387.166.667)	(550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114.605.717	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(307.828.981.250)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		102.582.374.940	254.330.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.772.068.948	16.019.660.603
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(364.273.529.720)</b>	<b>134.982.667.620</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		519.999.505.574	-
3. Tiền thu từ cho vay	33		1.393.698.598.795	1.318.358.079.499
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.329.584.150.841)	(1.313.018.992.682)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(57.625.929.308)	(51.670.467.985)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.936.456.000)	(49.499.422.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>481.551.568.220</b>	<b>(95.830.803.168)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(39.962.701.464)</b>	<b>(18.775.622.330)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>233.542.428.764</b>	<b>252.211.387.118</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.052.037.827)	106.663.976
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>192.527.689.473</b>	<b>233.542.428.764</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019

**Người lập biểu**



**Phan Vương Cường**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Nghiê**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Thanh**





# CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 28 ngày 12/12/2018 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 943.445.620.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm bốn mươi ba tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

Số lao động bình quân trong năm 2018: 1.860 người

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	<u>Vốn năm giữ</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON (trước đây Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour)	87%	87%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	47,44%	84,52%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	76,40%	76,40%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	95,27%	95,27%
Công ty CP Năng Lượng FECON ( trước đây Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON)	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (trước đây Công ty Cổ phần nông nghiệp thông minh FECON)	78,95%	78,95%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	74,69%	74,69%
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	40%	40%
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

D.P.  
C.P.  
K  
CP  
HN



## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

#### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty CP Năng Lượng FECON, Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty cổ phần Khoáng sản Hải Đăng.

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài

01  
ĐNC  
TNI  
M  
AVI  
HÀ



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

**Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

##### **a. Nguyên tắc kế toán**

###### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

###### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

##### **b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b><u>Thời gian khấu hao</u></b> <b><u>(Năm)</u></b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

M  
C  
T  
K  
A  
S  
H



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

101  
GT  
HT  
TO  
ETI  
NC

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.





**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	53.507.131.801	65.682.018.706
Tiền gửi ngân hàng	53.470.054.806	125.703.010.058
Các khoản tương đương tiền	85.550.502.866	42.157.400.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	85.550.502.866	42.157.400.000
<b>Tổng</b>	<b>192.527.689.473</b>	<b>233.542.428.764</b>

**5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>2.140.009.913.089</b>	<b>1.734.152.085.642</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	72.889.755.169	206.048.046.356
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	145.331.464.016	
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	123.019.677.823	190.267.042.654
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	208.049.937.494	-
Công ty CP Địa ốc Đại Quang Minh	14.641.149.220	26.996.955.392
Công ty TNHH phát triển Nam Hội An	-	45.769.851.680
Phải thu các đối tượng khác	1.576.077.929.367	1.265.070.189.560
<b>Tổng</b>	<b>2.140.009.913.089</b>	<b>1.734.152.085.642</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.3 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>508.313.405.078</b>	-	<b>177.636.424.638</b>	-
Công ty Cổ phần Japan Expressway International	4.410.000.000	-	4.410.000.000	-
Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	1.890.000.000	-	1.890.000.000	-
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	-	-	2.285.493.662	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	156.977.731.250	-	-	-
Phải thu khác	30.401.897.337	-	13.292.517.213	-
Tạm ứng	297.118.187.595	-	144.253.297.401	-
Ký cược, ký quỹ	13.099.755.286	-	7.089.282.752	-
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>41.659.323.993</b>	-	<b>44.094.406.306</b>	-
Các khoản phải thu khác	167.995.280	-	250.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	41.491.328.713	-	44.094.156.306	-
<b>Tổng</b>	<b>549.972.729.071</b>	-	<b>221.730.830.944</b>	-

**5.4 Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.377.792.849	1.295.447.738	4.258.605.580	1.295.447.737
<i>Trong đó:</i>	<b>Quá hạn 1-30 ngày</b>	<b>Quá hạn 31-60 ngày</b>	<b>Quá hạn 61-90 ngày</b>	<b>Quá hạn trên 90 ngày</b>
Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex -PVC				396.738.747
Công ty XD Công trình Giao thông 892				269.661.360
Công ty TNHH MTV 508				843.590.300
Công ty CP Phúc Lộc				177.226.521
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí IMICO				312.017.266
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long				454.004.029
Các đối tượng khác				924.554.626
<b>Tổng</b>				<b>3.377.792.849</b>

01  
ON  
TN  
IEM  
FAI  
0+

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.5 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	275.147.863	-	18.333.900	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.214.097.083	-	25.253.264.518	-
Công cụ, dụng cụ	1.226.191.658	-	2.308.704.870	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	469.825.522.351	-	385.370.578.219	-
Thành phẩm	9.390.856.129	-	5.893.190.243	-
Hàng hóa	13.334.296.044	-	2.695.219.138	-
Hàng gửi bán	475.187.640	-	9.565.453	-
<b>Tổng</b>	<b>520.741.298.768</b>	<b>-</b>	<b>421.548.856.341</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí trả trước**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.063.060.917</b>	<b>6.056.506.725</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	1.479.209.048	1.339.522.634
Chi phí bảo hiểm	371.989.196	579.425.225
Chi phí thuê văn phòng	393.597.480	124.091.550
Tiền thuê đất, thuê máy	-	3.988.356.750
Chi phí sửa chữa	252.882.208	-
Chi phí khác	1.565.382.985	25.110.566
<b>Dài hạn</b>	<b>35.499.834.233</b>	<b>41.914.359.522</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	17.981.251.401	29.116.325.788
Chi phí đền bù, GPMB đường vận tải	2.364.289.750	-
Chi phí sửa chữa	3.681.006.777	5.919.631.613
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	4.331.768.762	4.447.282.598
Chi phí phần mềm	409.759.789	85.766.833
Phí bảo hiểm	492.984.383	961.241.863
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	115.558.466
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu	2.317.061.541	1.019.736.919
Chi phí khác	3.921.711.830	248.815.442
<b>Tổng</b>	<b>39.562.895.150</b>	<b>47.970.866.247</b>

119  
 T  
 H  
 T  
 O  
 E  
 T  
 11



**TY CỔ PHẦN FECON**

áo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃ B 09 - DN/HN

**Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCB hữu hình khác	Tổng
<b>ÊN GIÁ</b>						
tại 01/01/2018	16.491.983.364	592.948.594.999	31.274.983.902	1.934.715.486	22.035.402.840	664.685.680.591
trong năm	37.766.556.307	145.378.691.796	15.906.442.502	1.096.673.603	24.861.248.220	225.009.612.428
ong năm	-	66.981.410.899	6.947.599.054	530.905.909	24.679.942.036	99.139.857.898
ị tài sản thuê tài chính	-	48.927.099.193	-	-	-	48.927.099.193
r XDCB hoàn thành	448.490.000	-	-	-	-	448.490.000
ợp nhất	37.318.066.307	29.470.181.704	8.958.843.448	565.767.694	181.306.184	76.494.165.337
<b>trong năm</b>	<b>12.294.816.235</b>	<b>131.074.759.411</b>	<b>4.112.755.684</b>	<b>179.576.591</b>	<b>1.454.545.455</b>	<b>149.116.453.376</b>
ly, nhượng bán	-	61.347.667.861	4.112.755.684	31.000.000	1.454.545.455	66.945.969.000
khác	25.808.000	24.061.682.486	-	-	-	24.087.490.486
hình tài sản không còn hiện hữu	12.269.008.235	-	-	-	-	12.269.008.235
do hợp nhất	-	45.665.409.064	-	148.576.591	-	45.813.985.655
tại 31/12/2018	41.963.723.436	607.252.527.384	43.068.670.720	2.851.812.498	45.442.105.605	740.578.839.643
<b>TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>						
tại 01/01/2018	6.715.541.985	239.259.570.632	19.286.335.808	895.713.425	7.973.624.256	274.130.786.106
trong năm	5.705.837.764	64.016.378.513	5.012.657.966	507.829.826	4.471.253.566	79.713.957.634
hao trong năm	1.851.191.671	42.089.534.942	3.414.355.022	328.498.995	4.415.794.792	52.099.375.421
ại tài sản thuê tài chính	-	17.998.291.758	-	-	-	17.998.291.758
hợp nhất	3.854.646.093	3.928.551.813	1.598.302.944	179.330.831	55.458.774	9.616.290.455
<b>trong năm</b>	<b>1.229.799.377</b>	<b>69.835.208.709</b>	<b>2.109.605.116</b>	<b>21.059.366</b>	<b>418.184.260</b>	<b>73.613.856.828</b>
ly, nhượng bán	-	46.484.875.864	2.109.605.116	31.849	418.184.260	49.012.697.089
khác	-	20.500.076.012	-	-	-	20.500.076.012
chính tài sản không còn hiện hữu	1.229.799.377	-	-	-	-	1.229.799.377
do hợp nhất	-	2.850.256.833	-	21.027.517	-	2.871.284.350
tại 31/12/2018	11.191.580.372	233.440.740.436	22.189.388.658	1.382.483.885	12.026.693.562	280.230.886.912
<b>TRỊ CÒN LẠI</b>						
1/01/2018	9.776.441.379	353.689.024.367	11.988.648.094	1.039.002.061	14.061.778.584	390.554.894.485
1/12/2018	30.772.143.064	373.811.786.948	20.879.282.063	1.469.328.614	33.415.412.043	460.347.952.731

ị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay;  
ên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

156.047.370.631  
68.328.583.988



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2018	233.949.333.384	233.949.333.384
Tăng trong năm	18.081.890.075	18.081.890.075
Mua trong năm	18.081.890.075	18.081.890.075
Giảm trong năm	48.927.099.193	48.927.099.193
Mua lại tài sản thuê tài chính	48.927.099.193	48.927.099.193
Số dư tại 31/12/2018	<u>203.104.124.266</u>	<u>203.104.124.266</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2018	51.282.037.457	51.282.037.457
Tăng trong năm	15.166.467.259	15.166.467.259
Khấu hao trong năm	15.166.467.259	15.166.467.259
Giảm trong năm	17.998.291.758	17.998.291.758
Mua lại tài sản thuê tài chính	17.998.291.758	17.998.291.758
Số dư tại 31/12/2018	<u>48.450.212.958</u>	<u>48.450.212.958</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2018	<u>182.667.295.927</u>	<u>182.667.295.927</u>
Tại 31/12/2018	<u>154.653.911.308</u>	<u>154.653.911.308</u>

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	79.994.124.119	-	1.235.967.532	925.117.257	82.155.208.908
Tăng trong năm	29.629.635.003	13.195.889.771	25.809.680.125	-	68.635.204.899
Mua trong năm	23.613.527.273	-	25.809.680.125	-	49.423.207.398
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6.016.107.730	13.195.889.771	-	-	19.211.997.501
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>109.623.759.122</u>	<u>13.195.889.771</u>	<u>27.045.647.657</u>	<u>925.117.257</u>	<u>150.790.413.807</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	8.475.728.686	-	655.578.840	352.508.437	9.483.815.963
Tăng trong năm	2.804.802.762	3.459.923.904	3.010.284.666	46.225.992	9.321.237.324
Khấu hao trong năm	2.481.955.770	942.563.556	3.010.284.666	46.225.992	6.481.029.984
Tăng do hợp nhất kinh doanh	322.846.992	2.517.360.348	-	-	2.840.207.340
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>11.280.531.448</u>	<u>3.459.923.904</u>	<u>3.665.863.506</u>	<u>398.734.429</u>	<u>18.805.053.287</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2018	<u>71.518.395.433</u>	<u>-</u>	<u>580.388.692</u>	<u>572.608.820</u>	<u>72.671.392.945</u>
Tại 31/12/2018	<u>98.343.227.674</u>	<u>9.735.965.867</u>	<u>23.379.784.151</u>	<u>526.382.828</u>	<u>131.985.360.520</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	-	159.525.000
Chi phí xây dựng Nhà xưởng Lương Sơn - Hòa Bình	15.680.150.891	-
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	-	24.917.631.125
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	11.969.246.220	18.878.461.509
Dự án đường mở giai đoạn 3	9.582.043.000	-
Dự án đường nội bộ mở	9.141.019.032	-
Dự án mở đường và san lấp bãi chứa	690.647.657	-
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	3.963.740.308	-
Hệ thống băng tải	3.052.375.000	-
Mua sắm tài sản cố định	9.790.648.654	-
Sửa chữa, cải tạo văn phòng điều hành trạm trộn	1.277.114.083	-
<b>Tổng</b>	<b>65.146.984.845</b>	<b>43.955.617.634</b>

**G TY CỔ PHẦN FECON**  
áo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2018		01/01/2018	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
ty CP Khoáng sản FECON	49%	49%	84.495.000.000		205.183.908.089	
ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	40%	40%	24.500.000.000		205.183.908.089	
ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6			59.995.000.000		-	
Đầu tư vào đơn vị khác						
ty cổ phần Khoáng sản FECON	10,95%	10,95%	97.880.573.509		-	
công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP	9,35%	9,35%	45.201.592.259		-	
tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			14.868.981.250		-	
			37.810.000.000		-	
			<b>182.375.573.509</b>	<b>(*)</b>	<b>205.183.908.089</b>	<b>(*)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.12 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>803.043.575.940</b>	<b>803.043.575.940</b>	<b>635.196.762.912</b>	<b>635.196.762.912</b>
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	161.529.488.758	161.529.488.758	175.954.960.301	175.954.960.301
GEOHARBOUR Limited	36.876.978.577	36.876.978.577	39.824.877.831	39.824.877.831
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd		-	32.310.694.500	32.310.694.500
Các đối tượng khác	604.637.108.605	604.637.108.605	387.106.230.280	387.106.230.280
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>803.043.575.940</b>	<b>803.043.575.940</b>	<b>635.196.762.912</b>	<b>635.196.762.912</b>

101  
31  
HI  
TO  
ETI  
NC

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
<b>Phải nộp</b>	<b>73.992.568.154</b>	<b>272.356.511.040</b>	<b>261.402.359.518</b>	<b>84.946.719.676</b>
Thuế giá trị gia tăng	30.446.817.283	193.841.183.383	193.395.347.014	30.892.653.652
- Phát sinh trong năm	30.446.817.283	193.841.183.383	192.858.206.673	31.429.793.993
- Giảm do Hợp nhất			537.140.341	(537.140.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.959.293.758	55.110.318.773	51.223.614.480	44.845.998.051
- Phát sinh trong năm	40.959.293.758	55.019.824.727	50.300.357.021	45.678.761.464
- Phạt chậm nộp thuế	-	90.494.046	90.494.046	-
- Giảm do Hợp nhất			832.763.413	(832.763.413)
Thuế thu nhập cá nhân	2.586.457.113	13.164.366.843	13.259.602.741	2.491.221.215
- Phát sinh trong năm	2.586.457.113	13.164.366.843	12.983.902.530	2.766.921.426
- Giảm do Hợp nhất			275.700.211	(275.700.211)
Thuế tài nguyên	-	1.330.917.000	1.219.352.033	111.564.967
- Phát sinh trong năm		1.287.267.384	1.219.352.033	67.915.351
- Tăng do Hợp nhất		43.649.616	-	43.649.616
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	123.645.994	-	123.645.994
- Phát sinh trong năm	-	(34.674.882)	-	-
- Tăng do Hợp nhất	-	158.320.876	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp	-	756.130.131	756.130.131	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.029.948.916	1.548.313.119	6.481.635.797
- Phát sinh trong năm	-	1.311.352.012	1.548.313.119	(236.961.107)
- Tăng do Hợp nhất	-	6.718.596.904	-	6.718.596.904
	<b>01/01/2018</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>31/12/2018</b>
<b>Phải thu</b>	<b>53.605.490</b>	<b>1.684.196.678</b>	<b>1.781.666.736</b>	<b>151.075.548</b>
Thuế XNK	53.605.490	905.681.228	940.259.717	88.183.979
Thuế giá trị hàng nhập khẩu		778.515.450	841.407.019	62.891.569
<b>Tổng</b>	<b>53.605.490</b>	<b>1.684.196.678</b>	<b>1.781.666.736</b>	<b>151.075.548</b>

**5.14 Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>501.541.709.261</b>	<b>439.760.041.717</b>
Lãi vay phải trả	322.104.450	-
Trích trước chi phí các công trình	501.219.604.811	439.760.041.717
<b>Tổng</b>	<b>501.541.709.261</b>	<b>439.760.041.717</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>100.255.236.535</b>	<b>38.104.118.128</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	121.600	
Kinh phí công đoàn	653.616.216	624.567.113
Bảo hiểm xã hội	358.130.509	260.972.174
Bảo hiểm y tế	113.778.680	48.004.788
Bảo hiểm thất nghiệp	50.934.186	19.241.961
Phải trả phải nộp khác	99.078.655.344	37.151.332.092
<i>Công ty CP đầu tư XD và thương mại Quốc tế</i>	<i>6.018.147.489</i>	<i>3.500.367.400</i>
<i>Shanghai Harbour soft soil treatment</i> <i>engineering C</i>		<i>17.295.713.109</i>
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding</i>	<i>37.095.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cổ phần khoáng sản Fecon</i>	<i>5.462.271.836</i>	<i>-</i>
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trần Văn Nam</i>	<i>8.736.259.995</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>41.766.976.024</i>	<i>15.855.251.583</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>100.255.236.535</b>	<b>38.104.118.128</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**  
áo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
**VIẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>gắn hạn</b>	<b>547.711.952.510</b>	<b>547.711.952.510</b>	<b>1.256.951.635.341</b>	<b>1.239.432.914.308</b>	<b>530.193.231.477</b>	<b>530.193.231.477</b>
hàng TMCP Ngoại thương Nam - CN TP HCM	7.527.989.555	7.527.989.555	27.689.788.728	20.161.799.173	-	-
hàng TMCP Đầu tư và triển Việt Nam - CN Đông Đô	148.407.724.927	148.407.724.927	304.265.499.970	389.477.907.843	233.620.132.800	233.620.132.800
hàng TMCP Phương Đông Bến Thành	-	-	1.321.184.306	1.321.184.306	-	-
Hàng Thương Mại Cổ Phần Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1	150.207.657.325	150.207.657.325	348.216.789.473	333.772.110.253	135.762.978.105	135.762.978.105
hàng TMCP Công thương Nam - CN Thăng Long	27.155.741.326	27.155.741.326	187.447.227.605	211.956.743.508	51.665.257.229	51.665.257.229
hàng TMCP phát triển Thành phố Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	64.010.727.560	64.010.727.560	103.085.967.650	63.870.452.553	24.795.212.463	24.795.212.463
hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	13.247.403.840	13.247.403.840	52.335.974.393	57.330.194.192	18.241.623.639	18.241.623.639
hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.877.597.214	5.877.597.214	31.265.599.107	31.147.640.807	5.759.638.914	5.759.638.914
hàng TMCP Quân Đội Việt Nam Mỹ Đình	1.900.988.651	1.900.988.651	-	952.093.332	2.853.081.983	2.853.081.983
hàng TMCP Công Thương Nam - CN Láng Hòa Lạc	14.525.232.347	14.525.232.347	50.207.051.771	36.470.887.383	789.067.959	789.067.959
hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thủ Thiêm	53.716.470.553	53.716.470.553	68.420.956.294	43.256.760.965	28.552.275.224	28.552.275.224
hàng TMCP Tiên Phong	5.364.615.177	5.364.615.177	11.864.615.177	8.952.990.000	2.452.990.000	2.452.990.000
hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN HCM	-	-	8.243.429.975	33.944.403.136	25.700.973.161	25.700.973.161
hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	45.504.598.029	45.504.598.029	48.977.344.886	3.472.746.857	-	-
hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	2.609.494.600	2.609.494.600	2.609.494.600	-	-	-
các cá nhân	10.285.711.406	10.285.711.406	10.285.711.406	-	-	-
hợp nhất vay cá nhân	(2.630.000.000)	(2.630.000.000)	715.000.000	3.345.000.000	-	-

*(Handwritten signature/initials)*





**G TY CỔ PHẦN FECON**

áo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/132625/HĐTĐHM ngày 28/07/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô. Hạn mức cấp nợ : 900.000.000.000 VND.

vay ngắn hạn : 400.000.000.000 VND

lãi : 500.000.000.000 VND

đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất : được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng. Biện pháp bảo đảm : các Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước, cùng hoặc sau ngày 28/07/2017 mà điều khoản về Phạm vi bảo đảm các Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/132625/HĐTĐHM ngày 30/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô. Hạn mức cấp tín : 650.000.000.000 VND.

vay ngắn hạn : 300.000.000.000 VND

lãi : 350.000.000.000 VND

đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức : đến hết ngày 30/06/2017. Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm : Thế chấp máy móc thiết bị, quyền thuê văn phòng và các tài sản khác cam kết đáp ứng tài sản bảo đảm theo quy định của BIDV tại mọi thời điểm.

Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTĐ-HM/PVB-CNTB với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình

mức:

Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND

Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh

uất: Biến đổi

hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ pháp bảo đảm: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi trong ngành Dầu khí (như dự án Long Phú I, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn...) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.



**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẤU B 09 - DN/HN

**Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Khoản vay với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng số 02/2015/6863256/HĐTĐ ngày 29/10/2015. Tổng số tiền vay VND tối đa tương đương 195,338,90 USD quy đổi tại thời điểm ngân. Mục đích vay: Đầu tư tài sản là Máy bơm cường độ cao High Pressure pump, nhãn hiệu SOILMEC 7t-505J để nâng cao năng lực máy móc thiết bị công. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay theo lãi suất quy định từng thời điểm của ngân hàng. Tài sản thế chấp khoản vay chính là tài sản được hình thành trên khoản vay và khoản vay theo Hợp đồng số 01/2016/6863256 ngày 04 tháng 2/2016; sửa đổi bổ sung ngày 15/02/2016 với NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Đông Đô để mua máy móc thiết bị với thời hạn vay 36 tháng, lãi vay 10%/năm áp dụng đến ngày 01/7/2016, điều chỉnh 6 tháng/lần.

Hợp đồng cho vay số: 28/2017/HĐTĐ/PHG ngày 20 tháng 01 năm 2017. Số tiền vay là 733.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua ô tô phục vụ mục đích đi lại nội bộ của doanh nghiệp theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 0117/07/HĐKT/VH ký ngày 09/01/2017 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty TNHH ô tô Việt Hùng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo từng vắn bán nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức, đính kèm hợp đồng tín dụng số 02/CV-0072/SME/16LD ngày 28/04/2017. Số tiền vay là 8 tỷ đồng, thời hạn vay đến hết ngày 31/03/2018, lãi suất theo thông báo lãi suất cho vay đồng Việt Nam theo từng giấy nhận nợ.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 3206.16.011.2444277.TD, với các điều khoản như sau:

+ Số tiền vay tối đa: 13.445.000.000 đồng.

+ Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng.;

+ Thời hạn rút vốn: Tối đa đến ngày 30/1/2017; Thời gian vay: từ ngày 22/1/2017 đến 22/1/2019 (03 năm).

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Trạm cân điện tử 80 tấn, 01 bộ trạm trộn bê tông nhựa nóng hoàn chỉnh; 1 máy xúc lật bánh lốp ZL50CN.

Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 31/12/2018 là: 1.935.768,86 USD và phát sinh tăng trong năm là do công tác đánh giá lại theo tỷ giá của ngày cuối năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

áo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**Trái phiếu phát hành**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị
Chi phí				
Chi phí phát hành	279.187.288.497			279.187.288.497
Tổng mệnh giá	279.187.288.497	6%	3 năm	279.187.288.497
Chi phí chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p) (1)				
	<u>279.187.288.497</u>			<u>279.187.288.497</u>

Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.

Mệnh giá: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/HĐTP/VCBS-FCN giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/06/2015

Mệnh giá: 100.000 TP

Mệnh giá: 1000.000 VND/TP

Mệnh giá: 100.000.000 VND

Đầu tư mua máy móc thiết bị; Đầu tư liên kết hợp tác với các đối tác cùng ngành; Góp vốn thành lập doanh nghiệp chuyên sâu về công nghệ; Bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất: 6,0%/năm

Hạn: 3 năm



**G TY CỔ PHẦN FECON**

áo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**Vốn chủ sở hữu**

**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
tại 01/01/2017	477.228.540.000	53.938.983.821	67.947.587.537	113.199.476.401	-	258.390.719.175	263.658.873.135	1.234.364.180.069
vốn	66.300.620.000	66.799.380.000	-	-	-	-	-	133.100.000.000
ng năm	-	-	-	-	-	166.513.824.472	-	166.513.824.472
rich quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(10.327.915.620)	-	(10.327.915.620)
017	-	-	-	-	-	(65.506.253.850)	-	(1.465.790.686)
lập các quỹ	-	-	-	63.911.556.701	128.906.463	(49.499.422.000)	-	(49.499.422.000)
rà cổ tức	-	-	-	-	-	(32.819.966.872)	(33.056.631.182)	(85.511.474.088)
khác	-	-	(19.634.876.034)	-	-	(202.680.000)	-	(202.680.000)
uyền gia	-	-	-	-	-	95.016.145	-	95.016.145
o năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	-
khác	-	-	-	-	-	-	-	-
tại 31/12/2017	543.529.160.000	120.738.363.821	48.312.711.503	177.111.033.102	128.906.463	266.643.321.450	230.602.241.953	1.387.065.738.292
tại 01/01/2018	543.529.160.000	120.738.363.821	48.312.711.503	177.111.033.102	128.906.463	266.643.321.450	230.602.241.953	1.387.065.738.292
vốn	355.000.000.000	164.999.505.574	-	-	-	-	-	519.999.505.574
ng năm	-	-	-	-	-	246.237.073.639	-	246.237.073.639
rà cổ tức bằng cổ phiếu	44.916.460.000	-	-	-	-	(44.916.460.000)	-	-
rà cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(44.936.456.000)	-	(44.936.456.000)
lập các quỹ	-	-	-	20.611.560.187	300.337.701	(20.611.560.187)	-	300.337.701
quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(2.629.209.418)	-	(2.629.209.418)
ợi năm 2017	-	-	-	-	-	(2.480.000.000)	-	(2.480.000.000)
o HĐQT thành viên	-	-	-	-	-	(1.676.689.265)	-	(1.676.689.265)
; chuyên trách	-	-	-	-	-	(179.902.595)	-	(179.902.595)
thường HĐQT&BKS	-	-	-	21.796.295.149	-	(88.610.654.501)	(100.671.875.355)	(167.486.234.707)
017	-	-	-	-	-	306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221
giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giám trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
t tại 31/12/2018	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	219.518.888.438	429.244.164	306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221

*(Handwritten signature/initials)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	543.529.160.000	477.228.540.000
Vốn góp tăng trong năm	399.916.460.000	66.300.620.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	943.445.620.000	543.529.160.000
Cổ tức	89.852.916.000	49.499.422.000
Trích lập quỹ	23.240.769.605	75.834.169.470

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	94.344.562	5.435.292
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	94.344.562	5.435.292
Cổ phiếu phổ thông	94.344.562	5.435.292
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	94.344.562	5.435.292
Cổ phiếu phổ thông	94.344.562	5.435.292
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	372.044.559.321	117.787.338.686
Doanh thu xây lắp	2.468.724.979.314	2.152.439.832.598
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.515.031.193	49.966.965.729
<b>Tổng</b>	<b>2.846.284.569.828</b>	<b>2.320.194.137.013</b>

**5.20 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng bán	336.461.969.903	112.353.917.458
Giá vốn của hoạt động xây lắp	2.077.348.146.948	1.829.963.022.586
Giá vốn của dịch vụ	4.172.217.058	40.715.438.014
<b>Tổng</b>	<b>2.417.982.333.909</b>	<b>1.983.032.378.058</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN  
 FECON  
 HỢP NHẤT



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.277.675.140	4.591.164.542
Doanh thu bán khoản đầu tư	311.119.324.940	316.495.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.017.732	71.948.938
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.122.270.451	1.629.714.102
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.228.885.000	7.528.100.000
<b>Tổng</b>	<b>333.760.173.263</b>	<b>330.315.927.582</b>

**5.22 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	91.154.672.479	90.641.294.699
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	247.737.122.491	226.400.074.986
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.259.248.702	3.088.804.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.967.941.208	1.573.722.057
Chi phí tài chính khác	298.611.110	603.296.973
<b>Tổng</b>	<b>347.417.595.990</b>	<b>322.307.193.352</b>

**5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>13.306.299.541</b>	<b>8.891.853.652</b>
Chi phí nhân viên	8.058.063.778	6.572.024.068
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	125.228.472	813.636
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	138.438.135	34.369.619
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.434.068	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.632.040.815	2.060.708.961
Chi phí bằng tiền khác	323.094.273	223.937.368
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>129.359.192.171</b>	<b>131.040.050.921</b>
Chi phí nhân viên quản lý	74.012.104.560	74.920.407.475
Chi phí vật liệu quản lý	1.217.665.132	1.446.732.542
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.398.835.076	4.509.165.124
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.069.665.934	3.627.925.478
Thuế phí và lệ phí	5.423.285.981	5.387.759.018
Chi phí dự phòng	-	786.901.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.173.292.923	25.032.401.706
Chi phí bằng tiền khác	13.064.342.565	15.328.758.270
<b>Tổng</b>	<b>142.665.491.712</b>	<b>139.931.904.573</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.24 Thu nhập khác /Chi phí khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản, vật tư	28.265.508.808	3.900.396.061
Thu bảo hiểm, bảo lãnh	-	1.749.729.242
Xử lý Kiểm kê	127.249.392	-
Thu nhập từ việc mua rẻ công ty con	25.690.487.445	-
Thu từ hội nghị Geotech	-	272.939.137
Các khoản khác	2.638.591.906	986.977.852
<b>Tổng</b>	<b>56.721.837.551</b>	<b>6.910.042.292</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	17.113.882.399	256.216.425
Xử lý kiểm kê	150.064.434	-
Phạt vi phạm hợp đồng	1.181.597.083	-
Chi phí nộp phát thuế và phạt vi phạm hành chính	1.333.615.276	294.451.792
Chi phí khác	1.901.212.654	2.381.118.408
<b>Tổng</b>	<b>21.680.371.846</b>	<b>2.931.786.625</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>35.041.465.705</b>	<b>3.978.255.667</b>

**5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	55.019.824.727	42.638.283.186
<b>Tổng</b>	<b>55.019.824.727</b>	<b>42.638.283.186</b>

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	248.699.371.373	177.553.403.218
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2.462.297.734	11.039.578.746
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	12.957.125.038
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	246.237.073.639	153.556.699.434
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	83.267.527	51.734.563
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.957	2.968

(\*) Các khoản điều chỉnh giảm là Công ty phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi. Năm 2018, Công ty thực hiện Nghị quyết đại hội đồng cổ đông phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 12.957.125.038 đồng, năm 2017 Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 số là 10.253.015.699 đồng. Điều này làm ảnh hưởng đến lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2017 có thay đổi từ 3.019 đồng/cổ phiếu xuống còn là 2.968 đồng/cổ phiếu. Kết quả kinh doanh năm 2018 Công ty chưa thực hiện phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.573.364.125.110	1.625.333.279.992
Chi phí nhân công	213.879.635.295	240.818.220.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.746.872.664	66.468.238.438
Chi phí dự phòng	880.812.732	786.901.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	552.677.571.206	594.914.074.599
Chi phí khác bằng tiền	122.923.699.923	60.816.806.127
<b>Tổng</b>	<b>2.537.472.716.930</b>	<b>2.589.137.520.758</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu</b>			
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	-	109.804.995
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	1.430.045.760	-
<b>Người mua ứng tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	-	27.863.645.225
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	161.529.488.758	175.954.960.301
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	Công ty đầu tư khác	2.885.916.000	24.472.477.816

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Các giao dịch bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	141.415.484.647	105.567.377.305
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	4.318.252.116	374.001.341
<b>Các giao dịch mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	532.028.093.803	498.778.587.481

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN/HN

#### 6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

**Sự kiện phát sinh thứ nhất:** Sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán 31/12/2018, Công ty có thành lập Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Công ty cổ phần FECON nắm giữ 98,889% vốn điều lệ, Vốn điều lệ 18 tỷ), Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON (Công ty cổ phần FECON nắm giữ 99,889% vốn điều lệ, Vốn điều lệ 18 tỷ); Công ty TNHH Xây dựng FECON Trung Chinh Myanmar ( Công ty cổ phần FECON sở hữu 100% vốn điều lệ, Vốn điều lệ 9,3 tỷ tương đương 400.000 USD).

**Sự kiện phát sinh thứ hai:** Ngày 14/3/2019, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần FECON Nghị quyết thông qua phương án phát hành trái phiếu của Công ty cổ phần FECON: Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo; Phương thức phát hành trái phiếu: Phát hành riêng lẻ thông qua Đại lý phát hành; Khối lượng phát hành: Tối đa 100 tỷ; Mệnh giá 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn 24 tháng; Tài sản đảm bảo: 3.000.000 cổ phiếu niêm yết Công ty cổ phần FECON, 4.100.000 cổ phiếu Công ty cổ phần Khoáng sản FECON; Lãi suất: Lãi suất tiền gửi bằng đồng VND đối với cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các Ngân hàng Vietcombank; BIDV, Agribank + biên độ 3,5%/năm.

**Sự kiện phát sinh thứ ba:** Ngày 12/3/2019, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần FECON nghị quyết thông qua Phương án tăng vốn góp vào Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, số vốn góp tăng thêm là 76,5 tỷ, sau khi góp vốn tỷ lệ sở hữu chiếm 30% vốn điều lệ.

#### 6.3 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

#### 6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2019  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh